

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân cấp thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Công ty TNHH BĐS Sao Biển tại Văn bản số 43/2025/CV-SB ngày 14 tháng 8 năm 2025 về việc giải trình và tiếp thu các ý kiến có liên quan nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Nhà ở xã hội tại khu tái định cư Thành Hải và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-SNNMT-CCKSBVMT ngày 15 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH BĐS Sao Biển, địa chỉ tại 245-247 Ngô Gia tự, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà ở xã hội tại Khu tái định cư Thành Hải” tại phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà ở xã hội tại Khu tái định cư Thành Hải.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp số 4500668378 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận (*nay là tỉnh Khánh Hòa*) cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 3 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 4500668378.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng khu nhà ở xã hội.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 19.151,33 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô, công suất dự án đầu tư:

+ Quy mô dân số: khoảng 5.408 người.

+ Diện tích xây dựng: 7.600,88 m²; tổng diện tích sàn xây dựng 113.955 m² với 15 tầng cao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH BĐS Sao Biển được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH BĐS Sao Biển có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Khánh Hòa, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Bảo An nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Đoàn kiểm tra¹ có trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Đồng thời, bảo đảm các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án được thể hiện tại các Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

¹ Theo Quyết định số 344/QĐ-SNNMT ngày 11/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận (VBĐT):

- Công ty TNHH BĐS Sao Biển;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Bảo An;
- TT Công báo và Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VP+TH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hòa Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 730/GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của khu nhà ở xã hội A1, A2;
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của khu nhà ở xã hội B1, B2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Cầu Ngòi đoạn thuộc địa phận phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại kênh Cầu Ngòi đoạn thuộc địa phận phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°): $X(m) = 1284090$; $Y(m) = 580436$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: **800 m³/ngày đêm.**

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước thải QCVN 14:2025/BTNMT (Cột A, bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/L	≤ 30		
3	COD	mg/L	≤ 80		
	hoặc TOC	mg/L	≤ 40		
4	TSS	mg/L	≤ 50		
5	Amoni, tính theo N	mg/L	≤ 6,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
6	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 25		
7	Tổng Phốt pho	mg/L	$\leq 4,0$		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	$\leq 3\ 000$		
9	Sunfua	mg/L	$\leq 0,2$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của khu nhà ở xã hội A1, A2 được thu gom xuống bể tự hoại khu A1 68,46 m³, khu A2 99,79 m³; nước thải sau khi được xử lý sơ bộ dẫn vào hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải khu vực nhà bếp của khu nhà ở xã hội A1, A2 được thu gom theo đường ống PVC DN160 về bể tách mỡ khu A1 66,22 m³, khu A2 96,53 m³ để tách dầu mỡ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 02:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của khu nhà ở xã hội B1, B2 được thu gom xuống bể tự hoại khu B1 82,19 m³, khu B2 81,1 m³; nước thải sau khi được xử lý sơ bộ dẫn vào hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải khu vực nhà bếp của khu nhà ở xã hội B1, B2 được thu gom theo đường ống PVC DN160 về bể tách mỡ khu B1 79,5 m³, khu B2 78,45 m³ để tách dầu mỡ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Công trình, thiết bị xử lý nước thải cho nguồn số 01 và nguồn số 02 tương tự nhau, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh sau khi qua bể tự hoại và nước thải khu vực nhà bếp sau khi qua bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày đêm/mỗi công trình xử lý nước thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thường xuyên nạo vét các hố ga, mương dẫn để tránh việc tắc, nghẽn hệ thống xử lý nước thải.

- Lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước để giám sát theo dõi sự ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ kỹ thuật chuyên trách về môi trường theo dõi quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải trong suốt quá trình hoạt động của hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn, bàn giao.

- Trang bị các thiết bị dự phòng, khi có thiết bị bị hỏng sẽ vận hành thiết bị dự phòng.

- Khi công trình hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố tại một trong các bể làm gián đoạn quá trình xử lý sẽ báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt là mạng lưới thoát nước thải.

- Trường hợp, phát hiện chất lượng nước thải không đạt chuẩn khi thải ra môi trường, nước thải sẽ lưu chứa nước tạm tại các bể: bể điều hòa (144 m³), bể thiếu khí (126 m³), bể MBBR (180 m³), bể lắng (112,5 m³), bể khử trùng (30,9 m³). Tổng thể tích các bể này là 593,43 m³/mỗi công trình xử lý nước thải, tổng sức chứa là 1.186,86 m³ đủ để lưu chứa tạm nước thải trong thời gian chờ khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ được bơm xử lý theo quy trình công nghệ xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 03 tháng (kể từ sau khi lắp

đặt xong hệ thống xử lý nước thải).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm của khu nhà ở xã hội A1, A2:

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào (01 vị trí): tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra (01 vị trí): tại vị trí nước thải đầu ra (sau khử trùng) của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi dẫn ra kênh Cầu Ngòi.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm của khu nhà ở xã hội B1, B2:

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào (01 vị trí): tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra (01 vị trí): tại vị trí nước thải đầu ra (sau khử trùng) của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi dẫn ra kênh Cầu Ngòi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định đối với mỗi hệ thống.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại điểm 7 và điểm 8 khoản 13 Điều 1 Nghị

định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm 5 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 730/GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh tại hệ thống xử lý mùi của công trình xử lý nước thải tại khu nhà ở xã hội A1, A2.

- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh tại hệ thống xử lý mùi của công trình xử lý nước thải tại khu nhà ở xã hội B1, B2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 01: Tại vị trí có tọa độ X = 1284353; Y = 580490 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°), phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa.

- Nguồn số 02: Tại vị trí có tọa độ X = 1284285; Y = 580466 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°), phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.000 m³/giờ/mỗi hệ thống xử lý mùi.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục (24 giờ).

2.2.2 Chất lượng khí thải: trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac và hợp chất amoni	mg/Nm ³	≤ 15	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 6		
3	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	≤ 10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng hệ thống ống dẫn về hệ thống xử lý mùi công suất 2.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Công trình, thiết bị xử lý mùi cho nguồn số 01 và nguồn số 02 tương tự nhau, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ/mỗi hệ thống xử lý mùi.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý mùi tại khu vực xử lý.

- Thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý mùi để giám sát theo dõi sự ổn định của hệ thống xử lý mùi.

- Trường hợp thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường khi xả thải, dừng vận hành hệ thống; kiểm tra các thiết bị để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 03 tháng (kể từ sau khi lắp đặt xong hệ thống xử lý mùi).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý mùi công suất 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Vị trí lấy mẫu tại ống thoát sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khu nhà ở xã hội A1, A2.

- Vị trí lấy mẫu tại ống thoát sau hệ thống xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khu nhà ở xã hội B1, B2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định đối với mỗi hệ thống.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, triệt để mùi hôi phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải về hệ thống xử lý mùi để xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý mùi.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 730/GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Các loại pin, ắc quy (16 01 12); Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (17 02 03). Khối lượng khoảng 65 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Bao bì nhựa cứng thải (18 01 03); Giẻ lau dính dầu mỡ (18 02 01). Khối lượng khoảng 30 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 2.763 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa trong nhà đáp ứng các yêu cầu quy định theo Khoản 6, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị: thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 01 kho chứa có diện tích 10 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường
Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa tại bể nén bùn với dung tích 27,84 m³.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thu gom rác theo từng tầng, mỗi tầng bố trí 01 phòng thu gom rác và bố trí 3 thùng rác loại 240 lít. Phòng thu gom rác tại mỗi tầng có diện tích 6,5 m².

- Hằng ngày nhân viên phụ trách vệ sinh của tòa nhà sẽ đi thu gom rác của các tầng và phân loại rác. Bố trí 01 tầng thàng máy dành riêng cho việc thu gom,

vận chuyển rác từ các tầng căn hộ xuống khu tập kết rác

- Khu vực lưu chứa: Vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại mỗi khu có mái che, mặt sàn kín, không bị thấm thấu. Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Khoản 1, Điều 26, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 730/GPMT-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.